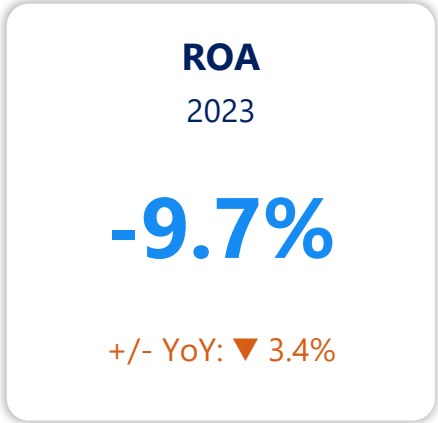
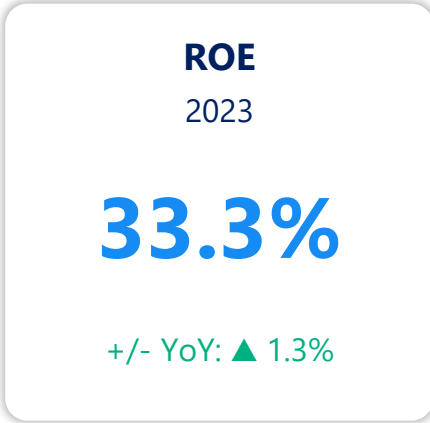
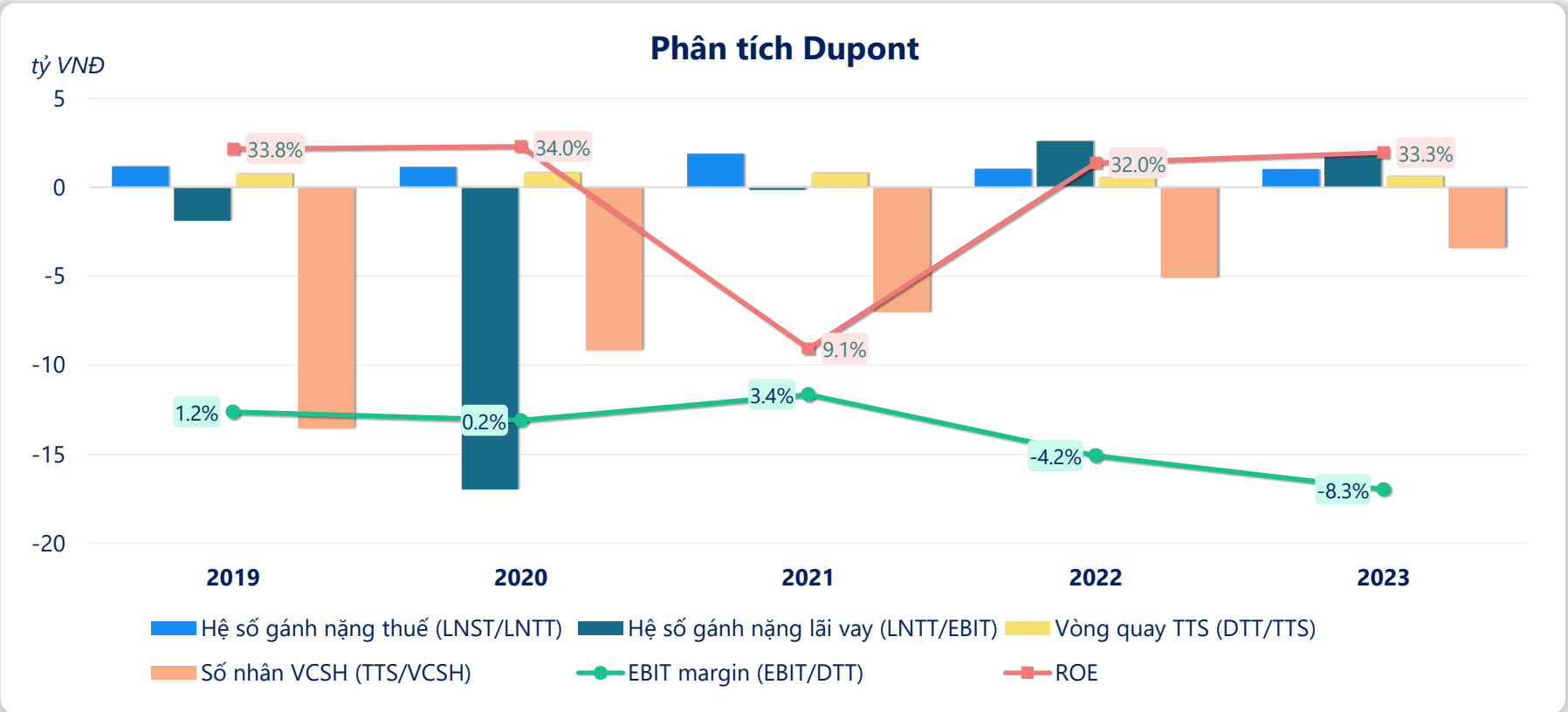
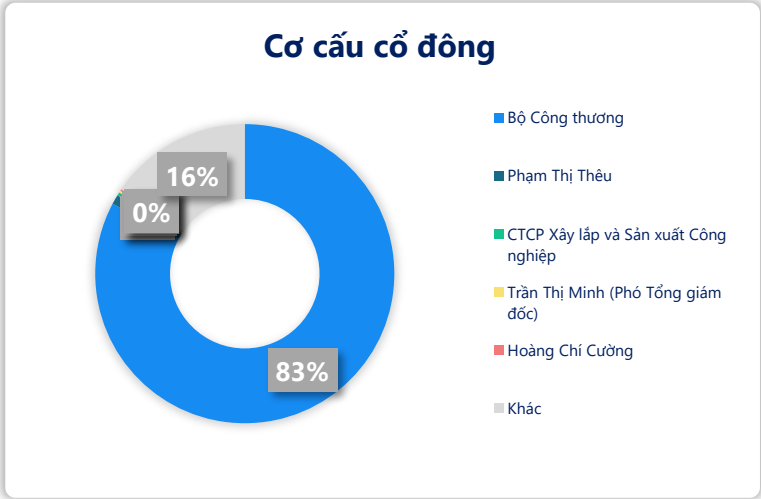


Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

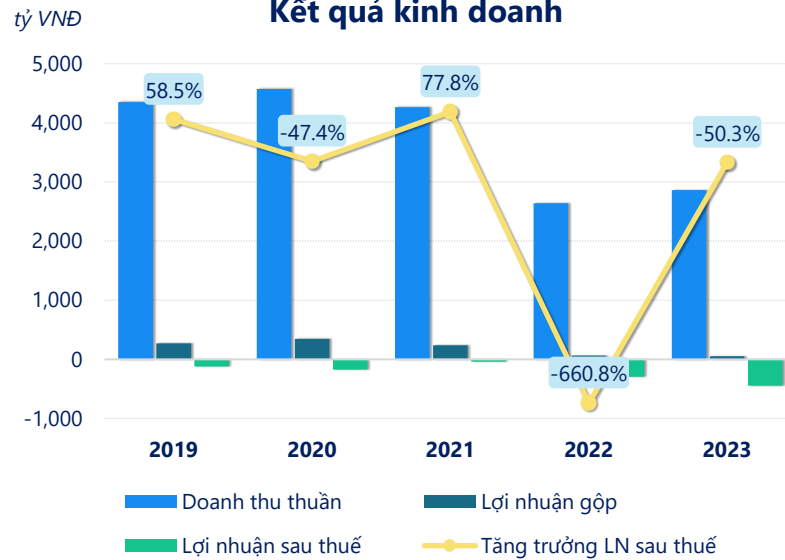
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		5,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		2,800 - 6,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		303
Số lượng CPLH (CP)		55,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.10
EPS		-8,024
P/E		-0.7

	YTD	1T	3T	6T
VVN	41.0%	0.0%	3.8%	34.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



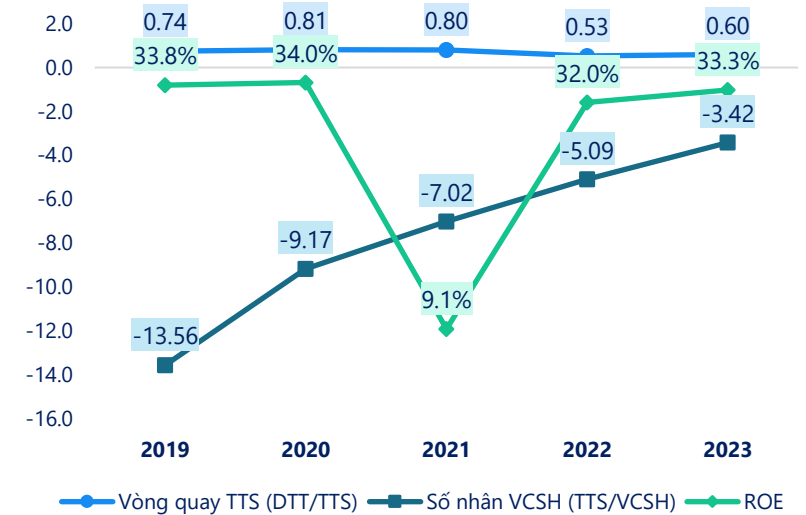
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-8.32%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

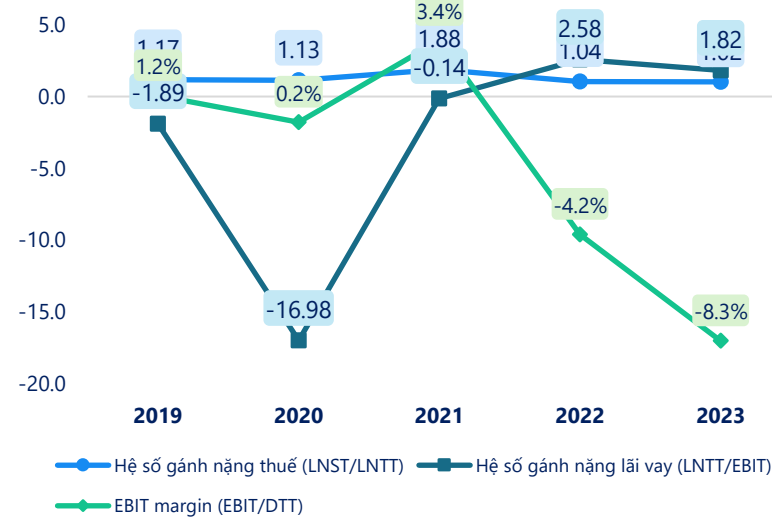
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **VVN** ghi nhận doanh thu thuần **2,860** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-442.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.39%** và **giảm 50.3%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 33.3% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

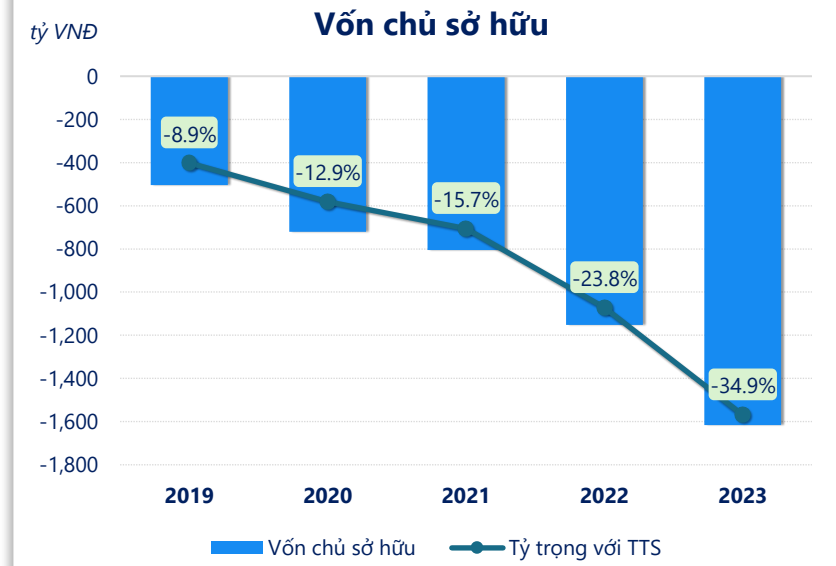
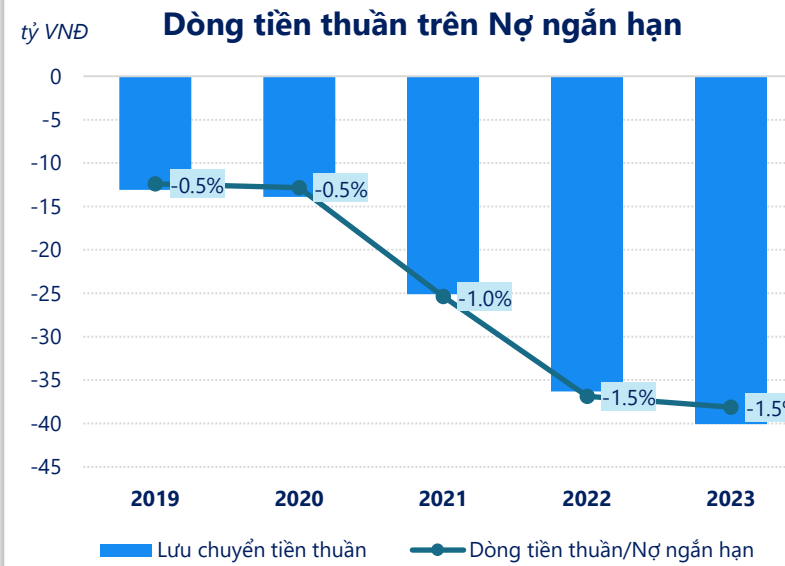
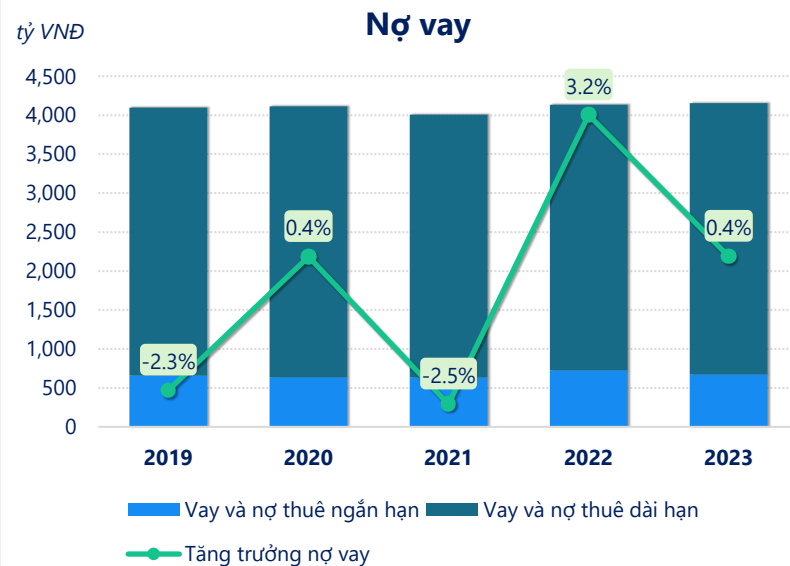
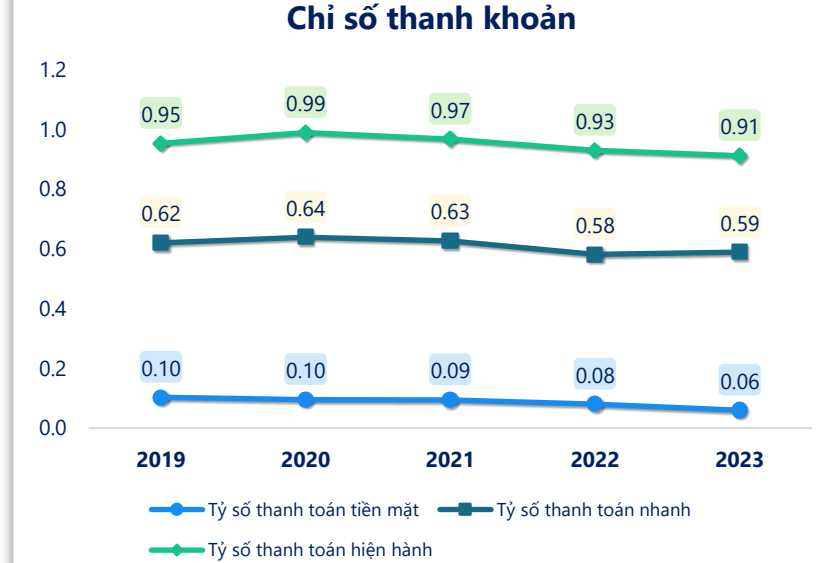
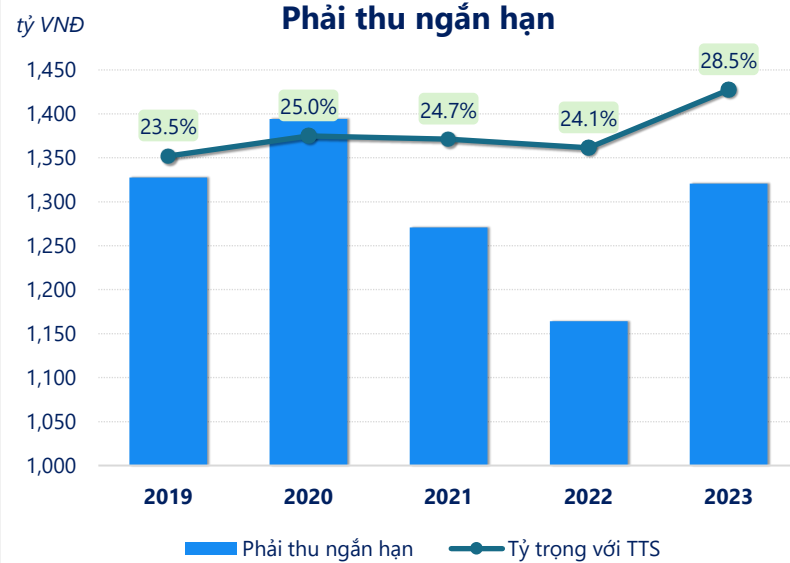
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.60**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-3.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,687	4,833	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	2,443	2,293	6.5%
Tiền và tương đương tiền	166	198	-16.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.43	10.4	-95.9%
Phải thu ngắn hạn	1,352	1,164	16.2%
Hàng tồn kho	861	859	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	63.6	61.9	2.8%
Tài sản dài hạn	2,244	2,540	-11.7%
Phải thu dài hạn	9.42	10.3	-8.4%
Tài sản cố định	1,962	2,175	-9.8%
Bất động sản đầu tư	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dở dang	12.6	25.5	-50.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	109	189	-42.5%
Tài sản dài hạn khác	150	139	8.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,277	5,985	4.9%
Nợ ngắn hạn	2,646	2,464	7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	665	725	-8.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,153	973	18.5%
Nợ dài hạn	3,632	3,521	3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,489	3,411	2.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-1,590	-1,152	-38.1%
Vốn chủ sở hữu	-1,590	-1,152	-38.1%
Vốn điều lệ	550	550	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,348	4,570	4,263	2,638	2,860
Giá vốn hàng bán	4,081	4,222	4,027	2,572	2,804
Lợi nhuận gộp	267	348	237	66.6	55.4
Doanh thu HĐTC	36.0	5.69	119	49.8	3.24
Chi phí TC	159	265	167	224	301
Chi phí lãi vay	155	163	165	174	196
LN trong công ty LKLD	5.91	2.30	-0.77	-0.93	1.16
Chi phí bán hàng	36.7	40.8	28.3	15.9	23.3
Chi phí QLDN	226	201	187	174	195
LN thuần từ HĐKD	-113	-150	-27.0	-298	-460
Lợi nhuận khác	11.8	-3.22	6.43	14.3	26.3
LN trước thuế	-101	-154	-20.6	-284	-434
Lợi nhuận sau thuế	-118	-174	-38.7	-295	-443
LNST của CĐ cty mẹ	-146	-209	-69.2	-313	-460

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.5	197	142	-96.0	-26.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.10	-59.6	-17.8	34.8	0.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-112	-151	-149	24.9	-14.9
Tiền đầu kỳ	286	273	259	234	198
Lưu chuyển tiền thuần	-13.1	-13.9	-25.1	-36.3	-40.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	273	259	234	198	158